

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024)

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán 6 tháng năm 2024	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2024	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2024	6 - 7
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng năm 2024	10 - 18

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,039,334,650,782</b>	<b>1,961,559,583,564</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>134,317,414,977</b>	<b>14,214,560,531</b>
1. Tiền	111		24,317,414,977	14,214,560,531
2. Các khoản tương đương tiền	112		110,000,000,000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>992,220,000,000</b>	<b>761,120,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,055,000,000	1,055,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		(835,000,000)	(835,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		992,000,000,000	760,900,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>72,509,674,438</b>	<b>115,646,285,171</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17,131,248,518	14,738,803,420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,874,841,843	35,660,277,496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		161,875,962,792	212,645,458,820
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(147,475,362,401)	(147,475,362,401)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		102,983,686	77,107,836
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>823,173,041,108</b>	<b>1,069,188,090,799</b>
1. Hàng tồn kho	141		823,173,041,108	1,069,188,090,799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	(5.4)	<b>17,114,520,259</b>	<b>1,390,647,063</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		735,171,559	1,153,701,072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,191,869	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		16,354,156,831	236,945,991
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

ác thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,982,702,573,563</b>	<b>1,997,399,231,264</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>536,410,183,138</b>	<b>536,410,183,138</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		536,410,183,138	536,410,183,138
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218,148,075,101</b>	<b>228,803,845,533</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>(5.5)</b>	<b>218,148,075,101</b>	<b>228,803,845,533</b>
- Nguyên giá	222		785,331,338,708	784,829,081,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567,183,263,607)	(556,025,236,175)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>(5.6)</b>		
- Nguyên giá	228		2,725,170,638	2,725,170,638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,725,170,638)	(2,725,170,638)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>37,593,299,660</b>	<b>38,740,177,345</b>
- Nguyên giá	231		45,257,037,009	45,257,037,009
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7,663,737,349)	(6,516,859,664)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>104,495,457,538</b>	<b>104,479,267,062</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>(5.7)</b>	104,495,457,538	104,479,267,062
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>(5.8)</b>	<b>993,012,826,662</b>	<b>993,012,826,662</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		646,188,127,898	646,188,127,898
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		636,106,072,921	636,106,072,921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		942,000,000	942,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(290,223,374,157)	(290,223,374,157)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>93,042,731,464</b>	<b>95,952,931,524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		93,042,731,464	95,952,931,524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4,022,037,224,345</b>	<b>3,958,958,814,828</b>

ác thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>509,334,437,531</b>	<b>485,153,478,241</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>509,308,261,588</b>	<b>485,127,302,298</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.9)	45,372,417,406	84,419,576,796
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.9)	42,603,014,682	26,330,818,312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.11)	81,545,627,068	279,832,247,973
4. Phải trả người lao động	314	(5.9)	4,558,958,991	11,385,474,469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.9)	1,033,517,966	9,735,748,964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.9)	39,019,229,424	40,084,114,842
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.9)	20,857,187,605	14,798,583,066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.10)	271,960,305,798	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,358,002,648	18,540,737,876
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26,175,943</b>	<b>26,175,943</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		26,175,943	26,175,943
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>729,240,024,392</b>	<b>670,555,906,214</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		54,694,271	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	(6.1)	<b>729,185,330,121</b>	<b>670,555,906,214</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	569,453,345,912	513,217,467,861
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>159,731,984,209</b>	<b>157,338,438,353</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	36,714,920,043	80,631,824,644
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	7,106,009,655	14,600,761,240
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5,787,942,103</i>	<i>14,127,607,239</i>
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	65,105,615,504	65,149,934,439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	84,863,381,603	79,472,709,496
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>39,371,897,490</b>	<b>78,746,857,822</b>
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	4,557,395,728	7,262,180,901
12. Chi phí khác	32	(6.8)	24,339,385	3,748,349,311
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>4,533,056,343</b>	<b>3,513,831,590</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>43,904,953,833</b>	<b>82,260,689,412</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	5,007,503,606	4,036,015,081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>38,897,450,227</b>	<b>78,224,674,331</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ BÍCH LÊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU ĐỨC

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

**6 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>43,904,953,833</b>	<b>82,260,689,412</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12,666,595,336	13,180,305,817
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36,714,920,043)	(80,631,824,644)
Chi phí lãi vay	06	5,787,942,103	14,127,607,239
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>25,644,571,229</b>	<b>28,936,777,824</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12,523,099,496)	(28,605,466,814)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	246,015,049,691	61,552,019,750
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(65,884,984,274)	(214,857,716,527)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,328,729,573	157,520,364
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(5,787,942,103)	(14,127,607,239)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,304,111,802)	(20,000,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	40,894,000	124,415,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14,438,357,867)	(1,614,139,060)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>163,090,748,951</b>	<b>(188,434,196,702)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>21</b>	<b>(578,700,476)</b>	<b>(1,492,513,530)</b>
<b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>22</b>		<b>2,563,000,000</b>
<b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác</b>	<b>23</b>	<b>(718,000,000,000)</b>	<b>(832,400,000,000)</b>
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	486,900,000,000	430,000,000,000
<b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25</b>		
<b>6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26</b>		
<b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>27</b>	<b>91,730,500,173</b>	<b>107,577,042,068</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(139,948,200,303)</b>	<b>(293,752,471,462)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	956,401,931,463	1,382,248,676,329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(684,441,625,665)	(659,893,111,572)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175,000,000,000)	(245,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>96,960,305,798</b>	<b>477,355,564,757</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>120,102,854,446</b>	<b>(4,831,103,407)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14,214,560,531</b>	<b>16,045,219,587</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>134,317,414,977</b>	<b>11,214,116,180</b>

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

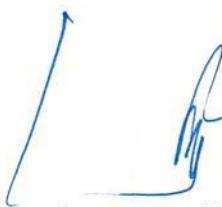
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ BÍCH LÊ



TRẦN HỮU ĐỨC



TRẦN THỊ VŨ HẬU

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC CỦA TCT  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2024)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	<b>11</b>	<b>19,944,290,482</b>	<b>87,596,137,922</b>	<b>94,262,986,996</b>	<b>13,277,441,408</b>
- Văn phòng Tổng công ty		19,941,890,588	87,214,838,370	93,879,287,550	13,277,441,408
- Công ty XNK Biên Hòa		2,399,894	381,299,552	383,699,446	-
<b>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>1,152,093,133</b>	<b>1,152,093,133</b>	<b>-</b>
- Văn phòng Tổng công ty		-	1,152,093,133	1,152,093,133	-
<b>3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>13</b>	<b>89,537,149,962</b>	<b>437,110,917,656</b>	<b>460,643,556,403</b>	<b>66,004,511,215</b>
- Văn phòng Tổng công ty		89,537,149,962	437,110,917,656	460,643,556,403	66,004,511,215
<b>4. Thuế Xuất, nhập khẩu</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>204,320,849</b>	<b>204,320,849</b>	<b>-</b>
- Văn phòng Tổng công ty		-	204,320,849	204,320,849	-
<b>5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15</b>	<b>6,596,064,630</b>	<b>5,007,503,606</b>	<b>13,304,111,802</b>	<b>(1,700,543,566)</b>
- Văn phòng Tổng công ty		6,596,064,630	5,007,503,606	13,304,111,802	(1,700,543,566)
<b>6. Tiền thuế đất</b>	<b>16</b>	<b>-</b>	<b>310,552,718</b>	<b>310,552,718</b>	<b>-</b>
- Văn phòng Tổng công ty		-	310,552,718	310,552,718	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	-	-	-
<b>7. Tiền thuế đất</b>	<b>17</b>	<b>(235,239,905)</b>	<b>10,442,594,865</b>	<b>10,390,418,415</b>	<b>(183,063,455)</b>
- Văn phòng Tổng công ty		-	9,714,406,783	9,714,406,783	-
- Công ty XNK Biên Hòa		(235,239,905)	728,188,082	676,011,632	(183,063,455)
<b>8. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>18</b>	<b>133,015,762</b>	<b>1,231,858,203</b>	<b>1,386,105,700</b>	<b>(21,231,735)</b>
- Văn phòng Tổng công ty		134,721,848	1,231,858,203	1,386,105,700	(19,525,649)
- Công ty XNK Biên Hòa		(1,706,086)	-	-	(1,706,086)
<b>9. Thuế khác, phí, lệ phí</b>	<b>19</b>	<b>163,620,021,051</b>	<b>6,860,676,735</b>	<b>182,666,341,416</b>	<b>(12,185,643,630)</b>
Tđó:-Thuế môn bài		-	4,000,000	4,000,000	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3,000,000	3,000,000	-
- Công ty XNK Biên Hòa		-	1,000,000	1,000,000	-
-Lợi nhuận phải nộp NS		160,550,681,925	-	175,000,000,000	(14,449,318,075)
- Văn phòng Tổng công ty		160,550,681,925	-	175,000,000,000	(14,449,318,075)
-Thuế Khác, phí, lệ phí		-	-	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	-	-	-
-Thuế NTNN		3,069,339,126	6,856,676,735	7,662,341,416	2,263,674,445

- Văn phòng Tổng công ty		3,069,339,126	6,856,676,735	7,662,341,416	2,263,674,445
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>279,595,301,982</b>	<b>549,916,655,687</b>	<b>764,320,487,432</b>	<b>65,191,470,237</b>

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

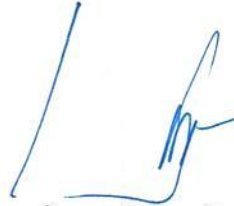
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



**TRẦN THỊ BÍCH LÊ**



**TRẦN HỮU ĐỨC**



**TRẦN THỊ VŨ HẬU**

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (tên nước ngoài "Dong Nai Food Industrial Corporation", tên viết tắt là "DOFICO") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.473.805.336.587 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất thuốc lá

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
  - Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
  - Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
  - Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
  - Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
  - Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
  - In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
  - Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
  - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

**4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh**

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

**4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

**4.9. Thuế**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4,108,901,317	4,386,036,517
Tiền gửi ngân hàng	8,208,513,660	9,828,524,014
Tiền đang chuyển	12,000,000,000	0
Các khoản tương đương tiền	110,000,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>134,317,414,977</b>	<b>14,214,560,531</b>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	17,131,248,518	14,738,803,420
Trả trước cho người bán	40,874,841,843	35,660,277,496
Các khoản phải thu khác	161,875,962,792	212,645,458,820
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(147,475,362,401)	(147,475,362,401)
Tài sản thiếu chờ xử lý	102,983,686	77,107,836
<b>Cộng</b>	<b>72,509,674,438</b>	<b>115,646,285,171</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	666,968,791,178	939,543,876,002
Công cụ dụng cụ	52,310,510,929	51,586,682,048
Chi phí SXKD dở dang	26,621,757,177	20,385,336,622
Thành phẩm	60,899,515,851	38,640,662,056
Hàng hóa	7,790,167,426	10,285,339,604
Hàng gửi đi bán	8,582,298,547	8,746,194,468
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>823,173,041,108</b>	<b>1,069,188,090,799</b>
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>823,173,041,108</b>	<b>1,069,188,090,799</b>

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	735,171,559	1,153,701,072
Thuế GTGT được khấu trừ	25,191,869	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16,354,156,831	236,945,991
<b>Cộng</b>	<b>17,114,520,259</b>	<b>1,390,647,063</b>

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	287,133,462,317	390,342,789,671	59,026,776,895	48,281,623,825	44,429,000	784,829,081,708
Tăng trong năm	-	447,600,000	-	54,657,000	-	502,257,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	287,133,462,317	390,790,389,671	59,026,776,895	48,336,280,825	44,429,000	785,331,338,708
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu năm	143,505,076,847	318,765,483,142	54,253,116,410	39,457,130,776	44,429,000	556,025,236,175
Tăng trong năm	3,131,725,311	5,288,916,233	745,791,464	1,991,594,424	-	11,158,027,432
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	146,636,802,158	324,054,399,375	54,998,907,874	41,448,725,200	44,429,000	567,183,263,607
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	143,628,385,470	71,577,306,529	4,773,660,485	8,824,493,049	-	228,803,845,533
Tại ngày cuối năm	140,496,660,159	66,735,990,296	4,027,869,021	6,887,555,625	-	218,148,075,101

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐÔNG NAI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	<u>2,548,138,792</u>	<u>177,031,846</u>	<u>2,725,170,638</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	2,548,138,792	177,031,846.00	2,725,170,638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	<u>2,548,138,792</u>	<u>177,031,846</u>	<u>2,725,170,638</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	45,257,037,009	45,257,037,009
Tăng trong năm		-
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	<u>45,257,037,009</u>	<u>45,257,037,009</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	6,516,859,664	6,516,859,664
Tăng trong năm	1,146,877,685	1,146,877,685
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	<u>7,663,737,349</u>	<u>7,663,737,349</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	38,740,177,345	38,740,177,345
Tại ngày cuối năm	<u>37,593,299,660</u>	<u>37,593,299,660</u>

**5.8. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các công trình tại Tổng công ty	171,990,765	171,990,765
Dự án khu dân cư Bửu Long	4,935,600,472	4,935,600,472
Dự án khu NN ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	19,007,069,325	18,990,878,849
Dự án 3B - Argropark	73,706,314,190	73,706,314,190
Dự án 3C - Argropark	3,183,624,762	3,183,624,762

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
<b>Cộng</b>	<b>104,495,457,538</b>	<b>104,479,267,062</b>

**5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	646,188,127,898 (1)		646,188,127,898
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (2)	636,106,072,921 (2)		636,106,072,921
Đầu tư dài hạn khác	942,000,000 (3)		942,000,000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>1,283,236,200,819</b>		<b>1,283,236,200,819</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	290,223,374,157 (4)		290,223,374,157
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>993,012,826,662</b>		<b>993,012,826,662</b>

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	28,847,140,000	
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72,108,000,000	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31,684,651,800	5,800,033,808
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33,100,880,000	
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17,829,456,098	9,167,921,181
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115,236,000,000	
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	347,382,000,000	137,568,286,384
<b>Cộng</b>	<b>646,188,127,898</b>	<b>152,536,241,373</b>

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai	88,331,040,000	
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	230,300,000,000	
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	15,443,000,000	
Công ty TNHH Bochang Donateurs	66,816,246,000	53,127,333,946
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WinEco	90,000,000,000	
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89,643,000,000	39,249,798,838
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40,310,000,000	40,310,000,000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10,262,786,921	
<b>Cộng</b>	<b>636,106,072,921</b>	<b>137,687,132,784</b>

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty CP Sản xuất Thương Mại dịch vụ Đồng Nai

**5.10. Các khoản phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	45,372,417,406	84,419,576,796
Người mua trả tiền trước	42,603,014,682	26,330,818,312
Chi phí phải trả	1,033,517,966	9,735,748,964
Phải trả người lao động	4,558,958,991	11,385,474,469

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Doanh thu chưa thực hiện	39,019,229,424	40,084,114,842
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,358,002,648	18,540,737,876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,857,187,605	14,798,583,066
<b>Cộng</b>	<b>155,802,328,722</b>	<b>205,295,054,325</b>

**5.11. Các khoản vay và nợ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn	271,960,305,798	0

(\*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn NH Ngoại thương CN Đồng Nai (VND)	129,490,712,641
Vay ngắn hạn NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (VND)	29,757,912,471
Vay ngắn hạn NH Công thương Việt nam CN Đồng Nai (VND)	112,711,680,686
<b>Cộng</b>	<b>271,960,305,798</b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13,277,441,408	19,944,290,482
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66,004,511,215	89,537,149,962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6,596,064,630
Thuế khác	-	134,721,848
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	2,263,674,445	3,069,339,126
Thuế thu nhập cá nhân	-	160,550,681,925
<b>Cộng</b>	<b>81,545,627,068</b>	<b>279,832,247,973</b>

**5.13. Vốn chủ sở hữu**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,473,805,336,587			3,473,805,336,587
Quỹ đầu tư phát triển	-			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân		38,897,450,227		38,897,450,227
<b>Cộng</b>	<b>3,473,805,336,587</b>	<b>38,897,450,227</b>	<b>-</b>	<b>3,512,702,786,814</b>

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Doanh thu bán hàng	729,240,024,392	670,555,906,214
Hàng bán bị trả lại	(54,694,271)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>729,185,330,121</b>	<b>670,555,906,214</b>

(\*) Chi tiết như sau:

Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	675,083,423,169
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	54,101,906,952
<b>Cộng</b>	<b>729,185,330,121</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	518,920,473,423	463,997,523,041

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	50,532,872,489	49,219,944,820
<b>Cộng</b>	<b>569,453,345,912</b>	<b>513,217,467,861</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Doanh thu liên doanh liên kết, cổ tức được chia (*)	23,980,770,013	70,173,253,492
Thu lãi tiền gửi	12,307,465,899	8,287,210,061
Thu khác	257,387	1,153,474
Thu chênh lệch tỷ giá	426,426,744	2,170,207,617
<b>Cộng</b>	<b>36,714,920,043</b>	<b>80,631,824,644</b>

(\*) Chi tiết như sau:

**- Doanh thu cổ tức**

Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	1,544,300,000
Công ty CP XD & SX VLXD Biên Hoà	20,727,000,000
Lãi hoạt động liên doanh Coop Mart	1,709,470,013
	<b>23,980,770,013</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Chi phí lãi vay	5,787,942,103	14,127,607,239
Chi phí chuyển nhượng đầu tư TC	0	0
Chi phí khác	807,130,203	462,249,346
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	510,937,349	10,904,655
<b>Cộng</b>	<b>7,106,009,655</b>	<b>14,600,761,240</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Chi phí vật liệu	86,547,482	130,130,547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,860,945,043	13,550,291,173
Chi phí bản quyền	39,236,085,000	41,363,071,510
Chi phí bằng tiền khác	9,008,186,766	8,145,147,359
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,090,634	8,090,634
Chi phí nhân viên	1,905,760,579	1,953,203,216
<b>Cộng</b>	<b>65,105,615,504</b>	<b>65,149,934,439</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Chi phí nhân viên quản lý	33,476,684,451	35,518,438,644
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,123,063,361	3,596,659,219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,889,470,663	5,522,461,898
Thuế, phí và lệ phí	7,379,887,683	4,072,548,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,595,549,731	23,495,112,584
Chi phí khác	12,398,725,714	7,267,488,871
<b>Cộng</b>	<b>84,863,381,603</b>	<b>79,472,709,496</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm*

**6.7 Thu nhập khác**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Thu nhập bán phế liệu	893,012,165	537,613,634
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	3,033,090,170	3,825,088,321
Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	0	2,330,000,000
Thu khác	631,293,393	569,478,946
<b>Cộng</b>	<b>4,557,395,728</b>	<b>7,262,180,901</b>

**6.8 Chi phí khác**

	6 tháng đầu 2024	6 tháng đầu 2023
Giá vốn vườn cây cao su tại Xuân Tâm Xuân Lộc	-	3,716,330,667
Chi phí khác	24,339,385	32,018,644
<b>Cộng</b>	<b>24,339,385</b>	<b>3,748,349,311</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 của VP tổng công ty	43,739,577,309
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty XNK Biên Hòa	165,376,524
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	23,980,770,013
Chi phí loại trừ	5,113,334,208
Lợi nhuận tính thuế	25,037,518,028
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2024 (20%)</b>	<b>5,007,503,606</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



**TRẦN THỊ BÍCH LÊ**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**TRẦN HỮU ĐỨC**



**TRẦN THỊ VŨ HẬU**